

Phước Hòa, ngày 31 Tháng 12 Năm 2021

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH QUÝ IV/2021

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị
 dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành
 luật số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số
 điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với
 đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ

Trường Mầm non Phước Hòa công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách quý IV/2021 như sau:

ĐV tính: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý/6 tháng/năm	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý IV/2021 so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí				
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại				
B	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước				
I	Dự toán chi ngân sách nhà nước				
	Nguồn ngân sách trong nước				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	3,042,645,251	3,142,576,697	103.3%	
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	2,275,324,251	2,404,973,114	105.7%	
000	Tiền lương	802,320,300	715,636,598	89.2%	
001	Lương theo ngạch, bậc	802,320,300	715,636,598	89.2%	
050	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	238,680,000	236,442,503	99.1%	
051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	238,680,000	236,442,503	99.1%	
100	Phụ cấp lương	484,809,324	363,402,829	75.0%	
101	Phụ cấp chức vụ	14,527,500	13,127,274	90.4%	
105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ		-2,700,000		
112	Phụ cấp ưu đãi nghề	324,884,586	246,255,201	75.8%	
113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	894,000	894,000	100.0%	
115	Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	144,503,238	105,826,354	73.2%	
6200	Tiền thưởng	0	45,594,000	#DIV/0!	

6201	Thường thường xuyên		45,594,000	#DIV/0!	
6250	Phúc lợi tập thể	2,952,000		0.0%	
6253	Phép			#DIV/0!	
6299	Nước uống	2,952,000		0.0%	
6300	Các khoản đóng góp	279,776,878	251,615,390	89.9%	
6301	Bảo hiểm xã hội	206,791,605	187,373,163	90.6%	
6302	Bảo hiểm y tế	36,492,636	32,121,114	88.0%	
6303	Kinh phí công đoàn	24,328,424	21,414,076	88.0%	
6304	Bảo hiểm thất nghiệp	12,164,212	10,707,037	88.0%	
6400	Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	0	612,420,021		
6404	Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ	0	612,420,021		
6500	Thanh toán dịch vụ công cộng	41,000,000	17,139,383	41.8%	
6501	Tiền điện	31,500,000	17,139,383	54.4%	
6502	Tiền nước			#DIV/0!	
6504	Tiền vệ sinh, môi trường	9,500,000		0.0%	
6549	Chi khác				
6550	Vật tư văn phòng	33,000,000	24,292,454	73.6%	
6551	Văn phòng phẩm	18,000,000	18,149,000	100.8%	
6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	15,000,000	6,143,454	41.0%	
6599	Vật tư văn phòng khác			#DIV/0!	
6600	Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	9,000,000	3,780,000	42.0%	
6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại), thuê bao đường điện thoại, fax	1,500,000		0.0%	
6605	Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng	4,500,000	1,980,000	44.0%	
6608	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách, báo, tạp chí thư viện			#DIV/0!	
6618	Khoản điện thoại	3,000,000	1,800,000	60.0%	
6650	Hội nghị	900,000		0.0%	
6651	Tài liệu phục vụ hội nghị			#DIV/0!	
6699	trang trí, hoa, nước hội nghị	900,000		0.0%	
6700	Công tác phí	25,500,000	7,258,000	28.5%	
6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	2,000,000	114,000	5.7%	
6702	Phụ cấp công tác phí	3,750,000	144,000	3.8%	
6703	Tiền thuê phòng ngủ	2,500,000		0.0%	
6704	Khoản công tác phí	7,500,000	7,000,000	93.3%	
6749	khác	9,750,000		0.0%	
6750	Chi phí thuê mướn	48,870,900	46,459,200	95.1%	
6754	Thuê thiết bị các loại			#DIV/0!	
6757	Thuê lao động trong nước	29,370,900	32,089,200	109.3%	
6799	Thuê mướn khác	19,500,000	14,370,000	73.7%	
6900	Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	87,000,000	24,397,600	28.0%	
6905	Tài sản và thiết bị chuyên dùng			#DIV/0!	

007	Nhà cửa	9,500,000		0.0%
012	Các thiết bị công nghệ thông tin	17,000,000	2,950,000	17.4%
013	Tài sản và thiết bị văn phòng	9,500,000	11,750,000	123.7%
021	Đường điện, cấp thoát nước	31,250,000	9,697,600	31.0%
054	Tài sản và thiết bị chuyên dùng			#DIV/0!
049	máy bơm, hệ thống quạt, NVS	19,750,000		0.0%
099	Tài sản khác			#DIV/0!
7000	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	108,500,000	21,930,000	20.2%
001	sách tài liệu chuyên môn	26,750,000	2,112,000	7.9%
004	Đồng phục trang phục	2,000,000		0.0%
049	Chi khác, hoạt động giảng dạy và Học tập	79,750,000	19,818,000	24.9%
053	Mua phần mềm			#DIV/0!
750	Chi khác	113,014,850	34,605,136	30.6%
756	Chi các khoản phí và lệ phí		7,072,600	#DIV/0!
757	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện			#DIV/0!
799	Chi các khoản khác	113,014,850	27,532,536	24.4%
2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	767,321,000	737,603,583	96.1%
100	Phụ cấp lương	44,000,000	201,419,464	457.8%
105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	44,000,000	150,838,549	342.8%
149	Phụ cấp khác		50,580,915	#DIV/0!
400	Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	301,880,000	516,786,119	171.2%
401	Tiền ăn			#DIV/0!
449	Chi khác	301,880,000	516,786,119	171.2%
750	Chi phí thuê mướn	26,910,000		
404	Hỗ trợ tiền ăn trưa cho trẻ 5 tuổi	13,410,000		
766	Cấp bù học phí	4,500,000		
799	Hỗ trợ chi phí học tập	9,000,000		
7000	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	0	1,200,000	#DIV/0!
7004	Đồng phục bảo vệ		1,200,000	#DIV/0!
7049	Chi khác	0		
7750	Chi khác	394,531,000	18,198,000	4.6%
7753	Chi khác phục hậu quả thiên tai, thảm họa, dịch bệnh cho các đơn vị dự toán và cho các doanh nghiệp	0	4,598,000	
7799	Chi các khoản khác	394,531,000	13,600,000	
6950	Mua sắm tài sản dùng cho chuyên môn	0		0.0%
6552	bàn ghế			0.0%
6956	máy vi tính			0.0%
II	Nguồn vốn viện trợ			
III	Nguồn vay nợ nước ngoài			

Ngày 11 tháng 12 năm 2021

Thủ trưởng đơn vị

(Chữ ký, dấu)

Nguyễn Thị Loan



BIÊN BẢN

**Về việc kết thúc công khai thực hiện dự toán thu, chi ngân sách
Quý IV năm 2021 của trường Mầm non Phước Hòa**

Thời gian: Vào lúc 15h, ngày 31 tháng 01 năm 2022

Địa điểm: Tại văn phòng trường Mầm non Phước Hòa

Đã tiến hành lập biên bản kết thúc niêm yết bản công khai đối chiếu kinh phí ngân sách Q4/2021 của trường mầm non Phước Hòa, niêm yết tại bảng công khai văn phòng trường.

Thành phần lập biên bản:

- | | |
|-------------------------|----------------------|
| 1. Đ/c Ngô Thị Hồng Vân | – Hiệu trưởng |
| 2. Đ/c Đoàn Thị Hương | – Chủ tịch công đoàn |
| 3. Đ/c Hồ Thị Loan | – Kế toán thư ký |

Nội dung:

Trường Mầm non đã tiến hành lập biên bản kết thúc niêm yết:

- Bản công khai đối chiếu tài chính Quý IV/2021 và dự toán năm 2021

gồm có:

+ Đánh giá thực hiện dự toán thu chi ngân sách quý IV/2021

Công khai tại bảng công khai văn phòng nhà trường từ ngày 01/01/2022 đến hết 31/01/2022.

Trong thời gian công khai 30 ngày không có ý kiến cần xác minh, giải trình đối với các nội dung công khai.

Biên bản lập xong hồi 15h30 phút cùng ngày, những người có liên quan cùng thống nhất thông qua.

THƯ KÝ



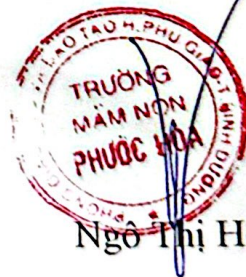
Hồ Thị Loan

CTCD CƠ SỞ



Đoàn Thị Hương

HIỆU TRƯỞNG



Ngô Thị Hồng Vân